TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 109 /2018/DS - ST Ngày: 27 - 12- 2018 V/v: "Tranh chấp hợp đồng Vay tài sản".	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐĂK LĂK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa***:** Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Cảm và ông Mai Xuân Đừng

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Dịu, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 12 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 256/2018/TLST- DS ngày 07/6/2018 về việc " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2018/QĐXXST-DS ngày 23/11/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 126/2018/QĐHPT ngày 10/12/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị D; sinh năm:1980

Địa chỉ: 96 đường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt)

Bị đơn: Bà Lê Thị T; sinh năm: 1978 (Vắng mặt)

Địa chỉ: 7/5 đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Ngô Quốc N (Vắng mặt)

Địa chỉ: 7/5 đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị T – Giấy ủy quyền đề ngày 14/9/2018. (Vắng mặt)

Địa chỉ: 7/5 đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1.Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/5/2018, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên toà, nguyên đơn bà Vũ Thị D trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà Vũ Thị D có cho vợ chồng bà Lê Thị T và ông Ngô Quốc N vay tổng số tiền 400.000.000 đồng, vay làm 3 lần cụ thể như sau:

- Ngày 06/8/2016 vay 100.000.000 đồng, hẹn 10 ngày sau sẽ trả (cả hai vợ chồng bà T, ông N ký vay).

- Ngày 17/11/2016, vay số tiền 120.000.000 đồng và cũng hẹn 10 ngày sau sẽ trả (khoản tiền này một mình bà T vay để trả nợ).

- Vào ngày 08/02/2018 bà T vay thêm 180.000.000 đồng hẹn 02 tháng sau sẽ trả (khoản tiền này một mình bà T vay để trả nợ).

Khi vay thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 5.000đ/triệu/ ngày; riêng khoản vay ngày 08/02/2018 thỏa thuận lãi suất là 5.000.000đ/100.000.0000đ/ tháng.

Khi vay bà T có giao cho bà D 01 bản gốc Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 17/7/2007 giữa ông Nguyễn Văn Nh và ông Nguyễn Văn Đ có chứng thực của UBND phường T; 01 bản gốc Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 30/3/2011 giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị T, ông Ngô Quốc N và Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề tên Nguyễn Văn Đ (Bà D không biết ông Nguyễn Văn Nh, ông Nguyễn Văn Đ là ai và ở đâu). Bà T có giao cho bà D giữ bản photo 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sô G978111 do UBND thành phố B cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Nh ngày 01/12/2004, hiện ai đang giữ bản chính thì bà D không biết.

Từ khi vay bà T mới chỉ trả cho bà D được 25.000.000đ tiền lãi (Bà T trả nhiều lần và không viết giấy tờ gì) ngoài ra chưa trả cho bà D khoản tiền gốc nào.

Tại phiên tòa bà D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T, ông N trả cho bà D 100.000.000đ tiền nợ gốc và lãi theo quy định pháp luật, buộc cá nhân bà T trả cho bà 300.000.000đ nợ gốc và lãi kể từ ngày vay trừ đi 25.000.000đ tiền lãi bà T đã trả.

Nội dung bản ghi âm mà bà T cung cấp đúng là giọng nói của bà D nhưng đó là trao đổi về những khoản nợ khác mà bà T đã vay của bà D trước đó, khi bà T thanh toán nợ cho bà D thì bà D đã trả lại cho bà T toàn bộ giấy vay tiền nên không có để cung cấp cho Tòa án.

Bị đơn, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Quốc N là bà Lê Thị T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vợ chồng bà có vay của bà Vũ Thị D cụ thể như sau:

- Ngày 06/8/2016 vay 100.000.000 đồng, hẹn 10 ngày sau sẽ trả. Lãi suất thỏa thuận bằng miệng là 5.000đ/triệu/ngày. Đã trả được 70.000.000 đồng nợ gốc,

về tiền lãi đã trả nhiều nhưng không nhớ số tiền đã trả. Mục đích vay để đáo hạn ngân hàng.

- Ngày 17/11/2016, vay số tiền 120.000.000 đồng và cũng hẹn 10 ngày sau sẽ trả. Lãi suất thỏa thuận bằng miệng là 5.000đ/triệu/ngày. Đã trả 30.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ 90.000.000 đồng và đã trả một số lãi nhưng không nhớ rõ; Mục đích vay sử dụng cho cá nhân bà T, không liên quan đến ông N.

Về giấy vay tiền đề ngày 08/02/2018 với số tiền 180.000.000 đồng hẹn 02 tháng sau sẽ trả. Nguồn gốc giấy vay tiền này là từ khoản vay 120.000.000 đồng vay ngày 17/11/2016 ở trên, đã trả 30.000.000 đồng tiền gốc còn 90.000.000 đồng cộng cả tiền lãi nên bà T viết giấy nợ của bà D số tiền 180.000.000đ, chứng cứ là bản ghi âm đã cung cấp cho Tòa án.

Khi vay bà T có giao cho bà D 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G978111 do UBND thành phố B cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Nh ngày 01/12/2004 (Ông Nh là người đã bán đất cho vợ chồng bà T và bà T không biết ông Nh hiện đang ở đâu và cũng không liên quan đến vụ án nên đề nghị Tòa án không đưa ông Nh vào tham gia tố tụng)

Như vậy bà T xác định chỉ còn nợ bà D tổng số tiền 120.000.000 đồng gốc và tiền lãi; nay bà D khởi kiện bà T có ý kiến như sau:

Vợ chồng bà T, ông N có trách nhiệm trả 30.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo giấy vay tiền ngày 06/8/2016 và một mình bà T có trách nhiệm trả 90.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo giấy vay tiền ngày 17/11/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Quốc N vắng mặt là lần thứ hai, do đó Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị D là phù hợp theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội D: Xét yêu cầu của bà Vũ Thị D buộc vợ chồng bà Lê Thị T, ông Ngô Quốc N trả cho số tiền 400.000.000đ và cung cấp tài liệu chứng cứ là Giấy mượn tiền đề ngày 17/11/2016; 06/8/2016 và giấy mượn tiền đề ngày 08/02/2018; bị đơn bà T thừa nhận có ký những giấy mượn tiền nêu trên và đối với số tiền 100.000.000đ vợ chồng bà vay của bà D ngày 06/8/2016 vợ chồng bà đã trả

70.000.000đ và tiền lãi nhưng không có chứng cứ chứng minh; đối với số tiền 120.000.000đ vay ngày 17/11/2016 bà đã trả được 30.000.000đ và tiền lãi nhưng không nhớ chính xác số tiền đã trả; sau đó còn nợ 90.000.000đ nợ gốc do đó bà đã viết giấy mượn của bà D số tiền 180.000.000đ là tính cả tiền lãi; nay bà D khởi kiện vợ chồng bà thì bà T xác định: Vợ chồng bà T, ông N có trách nhiệm trả 30.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo giấy vay tiền ngày 06/8/2016 và một mình bà có trách nhiệm trả 90.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo giấy vay tiền ngày 17/11/2016.

Hội đồng xét xử xét thấy: Những giấy mượn tiền là chứng cứ nguyên đơn bà D xuất trình bà T đều thừa nhận là do bà và chồng bà viết và ký tên và bà đã trả cho bà D được 60.000.000đ nợ gốc; cụ thể: trả 30.000.000đ cho giấy vay đề ngày 06/8/2016 và 30.000.000đ trả cho giấy vay đề ngày 17/11/2016 và tiền lãi nhưng đều không có chứng cứ chứng minh;

Đối với giấy vay đề ngày 08/02/2018 bà T cho rằng nguồn gốc là số tiền 90.000.000đ còn nợ của giấy vay đề ngày 17/11/2016 cộng thêm tiền lãi thành 180.000.000đ và cung cấp nội dung bản ghi âm được ghi vào ngày 23/12/2017 âm lịch; nguyên đơn bà D thừa nhận đúng là giọng nói của bà D nhưng là của những khoản vay khác, nội dung ghi âm cũng không chứng minh được nội dung như bà T trình bày, mặt khác trong giấy mượn tiền nêu trên có ghi: Giấy này viết chung cho giấy nợ 90.000.000đ đã viết nay sẽ không còn giá trị, tuy nhiên giấy mượn tiền đề ngày 17/11/2016 là vay số tiền 120.000.000đ chứ không phải 90.000.000đ, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T;

Đối với yêu cầu của bà D yêu cầu cả hai vợ chồng bà T ông N trả cho bà 400.000.000đ nợ gốc và tiền lãi; tuy nhiên tại phiên tòa bà D yêu cầu vợ chồng bà T, ông N có nghĩa vụ trả khoản vay đề ngày 06/8/2016 và yêu cầu cá nhân bà T có nghĩa vụ trả các khoản tiền vay ngày 17/11/2016 và ngày 08/02/2018; Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với giấy vay tiền đề ngày 06/8/2016 đề tên người mượn là bà Lê Thị T, ông Ngô Quốc N nên cần buộc cả hai vợ chồng bà T, ông N trả cho bà D số nợ gốc và tiền lãi của khoản vay trên, đối với giấy mượn tiền đề ngày 17/11/2016 và ngày 08/02/2018 chỉ một mình bà T ký giấy vay, bà D cũng không chứng minh được ông N có liên quan đến những khoản vay này, mặt khác bà T xác định những khoản vay trên và sử dụng cá nhân nên không có cơ sở buộc ông N phải có nghĩa vụ đối với các khoản nợ nêu trên là có cơ sở.

Về tiền lãi: Bà T trình bày đã trả nhiều lần tiền lãi cho bà D nhưng không nhớ chính xác bao nhiêu và cũng không có chứng cứ chứng minh; nguyên đơn bà D thừa nhận bà T mới trả được 25.000.000đ tiền lãi cho các khoản tiền bà T vay, do đó chỉ có cơ sở chấp nhận bị đơn đã trả cho nguyên đơn được 25.000.000đ tiền

lãi; mặt khác các đương sự đều thừa nhận thỏa thuận về tiền lãi là 5.000đ/triệu/ ngày là quá cao do đó chỉ có cơ sở chấp nhận mức lãi suất theo quy định tại điều 476 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 468 bộ luật dân sự 2015 là phù hợp.

Đối với 01 bản gốc Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 17/7/2007 giữa ông Nguyễn Văn Nh và ông Nguyễn Văn Đ có chứng thực của UBND phường T; 01 bản gốc Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 30/3/2011 giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị T, ông Ngô Quốc N và Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề tên Nguyễn Văn Đ (bà D không biết ông Nguyễn Văn Nh, ông Nguyễn Văn Đ là ai và ở đâu). Bà T có giao cho bà D giữ bản photo 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sô G978111 do UBND thành phố B cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Nh ngày 01/12/2004, là những giấy tờ bà T giao cho bà D để làm tin cần buộc bà D trả lại những giấy tờ trên cho vợ chồng bà T, ông N là phù hợp.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc vợ chồng bà T, ông N cùng có nghĩa vụ trả cho bà D 100.000.000đ nợ gốc vay ngày 06/8/2016 và tiền lãi kể từ ngày vay theo mức lãi cụ thể:

100.000.000đ x 1,125%/tháng/30 ngày x 873 ngày = 32.737.500đ . Tổng cộng là 132.737.500đ

Buộc cá nhân bà Lê Thị T trả cho bà Vũ Thị D 120.000.000đ vay ngày 17/11/2016 và 180.000.000đ vay ngày 08/02/2018 và tiền lãi từ ngày vay đến ngày xét xử cụ thể:

120.000.000đ x 1,125%/ tháng/30 ngày x 770 ngày = 34.650.000đ

180.000.000đ x 1,125%/ tháng/30 ngày x 322 ngày =21.735.000đ

Do bà T không xác định được số tiền lãi đã trả cho bà D là trả cho khoản nợ nào và tiền lãi là do bà T trực tiếp trả nên cần khấu trừ vào số tiền buộc bà T trả cho bà D là phù hợp: 56.385.000đ – 25.000.000đ = 31.385.000đồng

Như vậy tổng cộng cả gốc và lãi bà T phải trả cho bà D là 331.385.000đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 BLDS để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn cụ thể:

Bà T, ông N phải chịu: 132.737.500đ x 5% = 6.637.000đ

Bà T phải chịu: 331.385.000đ x 5% = 16.269.000đ

Bà Vũ Thị D không phải chịu án phí DSST, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Điều 227; Điều 147; Điều 161; Điều 220; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 471, Điều 474; Điều 476; Điều 477 Bộ luật dân sự 2005

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị D

Buộc vợ chồng bà Lê Thị T, ông Ngô Quốc N có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị D số tiền 132.737.500 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu, bảy trăm ba mươi bảy ngàn, năm trăm đồng) trong đó gồm: 100.000.000đ nợ gốc và 32.737.500đ tiền lãi.

Buộc bà Lê Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị D số tiền 331.385.000đồng (Ba trăm ba mươi mốt triệu, ba trăm tám lăm ngàn đồng) trong đó gồm: 300.000.000đ nợ gốc và 31.385.000đ tiền lãi.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 BLDS để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu.

- Về án phí: Bà Lê Thị T, ông Ngô Quốc N phải chịu: 6.637.000đ án phí DSST.

Bà Lê Thị T phải chịu 16.269.000đ án phí DSST.

Bà Vũ Thị D không phải chịu án phí DSST, được nhận lại 10.000.000đồng (Mười triệu đồng) tạm ứng án phí bà Vũ Thị D đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0004016 ngày 05/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật

THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đắk Lắk;
-VKSND Tp. BMT;
-Chi cục THADS Tp.B;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Nguyệt